

KẾT QUẢ THI NĂNG KHIẾU - KỲ TUYỂN SINH NĂM 2023

NGÀNH DIỄN VIÊN KỊCH ĐIỆN ẢNH

Đợt thi từ ngày 27/7/2023 đến ngày 29/7/2023

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cầm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	$(1)+(2)+[(3)*2]+(4)$	
1	CVN.001	HUỲNH THỊ TUYẾT AN	Nữ	17/05/2005	6.9	2023	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
2	CVN.003	NGUYỄN HOÀNG AN	Nam	23/04/2005	6.9	2023	KV2-NT	0.5		0	9	8.25	26.75	TT
3	CVN.005	ĐẶNG TRỌNG ÂN	Nam	27/11/2001	7.2	2019	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
4	CVN.023	PHẠM MAI ANH	Nữ	30/08/2005	8.8	2023	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
5	CVN.025	TRẦN NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	Nữ	19/12/2005	9	2023	KV1	0.75		0	7.25	7.25	22.5	TT
6	CVN.028	VÕ NGỌC QUỲNH ANH	Nữ	18/05/2005	7.6	2023	KV3	0		0				
7	CVN.033	TRƯƠNG NGUYỄN NHỰT BẰNG	Nam	29/01/2003	8.8	2021	KV1	0.75		0	9.25	8.75	28	TT
8	CVN.036	NGUYỄN CHÍ BẢO	Nam	24/02/2005	7.4	2023	KV1	0.75		0	7.5	7.5	23.25	TT
9	CVN.039	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	13/03/2005	8.8	2023	KV2	0.25		0				
10	CVN.040	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	04/08/2003	8.4	2021	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
11	CVN.041	NGUYỄN QUỐC BẢO	Nam	02/08/2002	7.8	2020	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23	TT
12	CVN.042	NGUYỄN THỂ BẢO	Nam	21/03/2005	7.7	2023	KV2-NT	0.5		0	3.5	4.25	11.75	
13	CVN.046	TRẦN GIA BẢO	Nam	01/01/2005	8.3	2023	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.5	TT
14	CVN.047	TRẦN NGỌC BẢO	Nam	13/01/2004	7.6	2022	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
15	CVN.048	HỒ NGỌC THANH BÌNH	Nam	25/12/2003	7.2	2022	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
16	CVN.049	LÊ QUANG BÌNH	Nam	17/09/2005	7.1	2023	KV2-NT	0.5		0	7.25	7.25	22.25	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
17	CVN.050	NGUYỄN THANH BÌNH	Nam	17/10/2004	8.2	2022	KV2-NT	0.5		0	3.75	4.25	12.25	
18	CVN.051	VÕ THỊ THANH BÌNH	Nữ	01/01/2005	6.9	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
19	CVN.052	HUỖNH TRẦN PHƯƠNG CHĂM	Nữ	21/03/2004	7.7	2022	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
20	CVN.054	NGUYỄN THỊ BẢO CHÂU	Nữ	20/01/2002	6.4	2021	KV3	0		0	4	4	12	
21	CVN.055	PHẠM ĐOÀN KHẮC CHÂU	Nam	20/01/2004	5.4	2023	KV2-NT	0.5	07	1				
22	CVN.060	NGÔ QUANG CƯỜNG	Nam	24/02/2005	8	2023	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
23	CVN.062	TRẦN BẢO CƯỜNG	Nam	05/03/2005	8.2	2023	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.5	
24	CVN.065	DƯƠNG HẢI ĐĂNG	Nam	15/04/2002	7.7	2020	KV2	0.25		0	7.25	7	21.75	TT
25	CVN.067	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	Nam	08/06/2005	7.5	2023	KV3	0		0	9.5	9.5	28.5	TT
26	CVN.068	TẶNG HẢI ĐĂNG	Nam	22/09/2004	8.8	2022	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
27	CVN.070	HUỖNH CÔNG DANH	Nam	08/09/2002	7.0	2021	KV3	0		0				
28	CVN.074	LÊ THỊ ANH ĐÀO	Nữ	11/08/2005	9.2	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23	TT
29	CVN.078	LÊ QUỐC ĐẠT	Nam	18/10/2005	6.7	2023	KV1	0.75		0	4	4	12.75	
30	CVN.080	TRẦN THÀNH ĐẠT	Nam	19/03/2005	8.6	2023	KV2	0.25		0	8.75	8.25	26	TT
31	CVN.081	TRƯƠNG QUỐC ĐẠT	Nam	04/04/2005	7.5	2023	KV2-NT	0.5		0	7	7.5	22	TT
32	CVN.088	TRẦN VĂN ĐỊNH	Nam	02/04/2005	6.5	2023	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.5	
33	CVN.090	HUỖNH TẤN ĐOAN	Nam	02/10/2003	7.9	2021	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
34	CVN.091	CHIÊM ÍCH ĐÔNG	Nam	04/01/1997	8	2015	KV2-NT	0.5		0				
35	CVN.092	LÊ HOÀNG ĐÔNG	Nam	02/05/2005	8.1	2023	KV3	0		0	4	4	12	
36	CVN.095	LÊ MINH ĐỨC	Nam	05/08/2005	8.3	2023	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
37	CVN.102	NGUYỄN QUANG DŨNG	Nam	16/05/2005	7.8	2023	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
38	CVN.104	KHUU VĂN ĐƯỢC	Nam	24/11/2003	6.6	2021	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
39	CVN.107	NGUYỄN TÂN DƯƠNG	Nam	14/01/2001	8.4	2019	KV2-NT	0.5		0	8.25	7.75	24.75	TT
40	CVN.108	NGUYỄN THỊ THUỶ DƯƠNG	Nữ	26/02/2003	7.1	2021	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.5	
41	CVN.113	ĐỖ VÕ THANH DUY	Nam	05/01/2004	8.6	2022	KV3	0		0	4	4	12	
42	CVN.121	PHAN LỘC DUY	Nam	19/01/2005	8.4	2023	KV2-NT	0.5		0				
43	CVN.123	VÕ VĂN KHÁNH DUY	Nam	07/04/2002	8	2020	KV1	0.75		0				
44	CVN.126	NGUYỄN THỊ MỸ DUYÊN	Nữ	17/05/2005	7.2	2023	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
45	CVN.142	NGUYỄN THỊ NGỌC HÂN	Nữ	19/10/2005	8.4	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
46	CVN.146	NGUYỄN THỊ MỸ HẰNG	Nữ	20/03/2005	8.3	2023	KV3	0		0				
47	CVN.147	PHAN THỊ HẰNG	Nữ	07/06/1999	7.1	2017	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.5	
48	CVN.148	ĐỖ THỊ MỸ HẠNH	Nữ	29/08/2001	8.1	2019	KV3	0		0	7.5	7.5	22.5	TT
49	CVN.151	HUỖNH DUY HÀO	Nam	15/07/2003	7.2	2021	KV2	0.25		0				
50	CVN.153	ĐOÀN THỊ TÚ HẢO	Nữ	25/10/2000	7.6	2018	KV3	0		0	7	7	21	TT
51	CVN.166	ĐẶNG LÊ MINH HIẾU	Nam	03/11/2003	7.4	2021	KV3	0		0	4.75	4.75	14.25	
52	CVN.169	TRẦN TRÍ HIẾU	Nam	24/06/2005	7.2	2023	KV3	0		0	4	4	12	
53	CVN.170	VÕ HOÀNG HIẾU	Nam	09/05/2001	7.4	2019	KV3	0		0	4	4	12	
54	CVN.173	HUỖNH NHẬT HÒA	Nam	13/10/2004	8.3	2022	KV3	0		0	9.25	8.75	27.25	TT
55	CVN.179	TẶNG LỊNH THIÊN HOÀNG	Nam	20/09/2005		2023	KV3	0		0				
56	CVN.185	LÊ MINH HÙNG	Nam	31/01/2004	7	2022	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
57	CVN.186	NGUYỄN PHI HÙNG	Nam	08/08/2005	8.7	2023	KV2-NT	0.5		0	8.75	8.25	26.25	TT
58	CVN.187	NGUYỄN QUỐC HÙNG	Nam	08/10/2005	7.5	2023	KV2	0.25		0				
59	CVN.189	TRẦN VĂN HÙNG	Nam	18/01/2004	6.8	2022	KV1	0.75		0	4	4	12.75	
60	CVN.191	ĐOÀN TUẤN HƯNG	Nam	25/05/2004	6.9	2022	KV2-NT	0.5		0	3.75	3.75	11.75	

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
61	CVN.194	LÊ THẢO LAM HƯƠNG	Nữ	22/02/2001	7.5	2019	KV2	0.25		0	9.5	9.5	28.75	TT
62	CVN.197	HOÀNG GIA HUY	Nam	06/02/2005	7.1	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
63	CVN.201	NGÔ GIA HUY	Nam	19/09/2003	8	2021	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
64	CVN.205	TRẦN GIA HUY	Nam	08/11/2005	7.9	2023	KV3	0		0	4.5	4.5	13.5	
65	CVN.208	TRƯƠNG VĂN QUANG HUY	Nam	26/07/2004	7.6	2022	KV3	0		0	4	4	12	
66	CVN.210	NGUYỄN PHẠM MỸ HUYỀN	Nữ	31/08/2004	7.3	2022	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
67	CVN.212	TRẦN THỊ MỸ HUYỀN	Nữ	18/02/2004	7.9	2022	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
68	CVN.220	NGUYỄN DUY KHANG	Nam	26/03/2002	7.2	2020	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
69	CVN.223	TRẦN NGUYỄN BẢO KHANG	Nam	15/08/2005	7.9	2023	KV2	0.25		0				
70	CVN.232	PHẠM QUỐC KHÁNH	Nam	02/09/2005	6	2023	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
71	CVN.234	TRƯƠNG QUỐC KHÁNH	Nam	02/05/2004	8.3	2022	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
72	CVN.238	HỒ ĐĂNG KHOA	Nam	18/08/2003	7.8	2022	KV2-NT	0.5		0	8.75	9	27	TT
73	CVN.246	TRẦN ĐỖ AN KHƯƠNG	Nam	04/01/2003	8.1	2021	KV1	0.75		0				
74	CVN.255	TRẦN TUẤN KIẾT	Nam	01/04/2004	7.8	2022	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
75	CVN.261	BÙI THỊ KIM KỶ	Nữ	16/08/2005	8.3	2023	KV2-NT	0.5		0	5	5	15.5	
76	CVN.263	NGUYỄN THỊ THANH LAM	Nữ	01/08/2003	7.7	2021	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
77	CVN.265	LÊ NGUYỄN SỸ LÂM	Nam	27/05/2005	8.6	2023	KV3	0		0				
78	CVN.267	NGUYỄN NGỌC QUẾ LAN	Nữ	17/08/2005	8.4	2023	KV2	0.25		0				
79	CVN.273	BÙI THỊ YẾN LINH	Nữ	21/07/2004	7.9	2021	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.5	
80	CVN.279	NGUYỄN GIA LINH	Nam	26/05/2003	6.9	2022	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
81	CVN.282	PHẠM NGỌC LINH	Nam	06/09/2005		2023	KV2-NT	0.5		0				
82	CVN.283	PHẠM THỊ THUỶ LINH	Nữ	15/07/2003	7.3	2021	KV2	0.25		0	3.5	4	11.25	

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Điển tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
83	CVN.286	TRẦN NGỌC LINH	Nữ	17/04/2003	5.6	2020	KV3	0		0	8.75	8.25	25.75	TT
84	CVN.288	TRỊNH NGỌC LINH	Nam	22/07/2002	6.8	2020	KV1	0.75		0				
85	CVN.305	TRIỆU GIANG LONG	Nam	05/02/2000	8.7	2020	KV3	0		0	3.75	4.5	12	
86	CVN.306	TRƯƠNG BẢO LONG	Nam	19/04/2004	8.5	2022	KV3	0		0	3.75	5.25	12.75	
87	CVN.307	VƯƠNG QUÝ LONG	Nam	14/07/2005	7.2	2023	KV1	0.75		0	4	4	12.75	
88	CVN.310	VÕ VĂN LỰC	Nam	23/02/2003	7.9	2021	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
89	CVN.314	TRƯƠNG LÊ TRÚC LY	Nữ	14/08/2005	7.2	2023	KV3	0		0	8.75	8.25	25.75	TT
90	CVN.315	VŨ NGUYỄN KHA LY	Nữ	19/06/2005	8.3	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
91	CVN.321	NGUYỄN THỊ NHỰT MINH	Nữ	04/07/2001	7.5	2019	KV1	0.75		0	4	4.5	13.25	
92	CVN.333	NGUYỄN PHƯƠNG NAM	Nam	08/12/1999	7.9	2017	KV2-NT	0.5		0				
93	CVN.343	LÂM BẢO NGỌC	Nữ	17/05/2003	6.1	2023	KV3	0		0	4	4	12	
94	CVN.348	NGUYỄN KIM NGỌC	Nữ	09/10/2004	6.9	2022	KV2-NT	0.5		0	4	4	12.5	
95	CVN.355	PHẠM GIA NGUYỄN	Nam	06/06/2004	5.8	2023	KV1	0.75	01	2	4	4	14.75	
96	CVN.374	LÊ THỊ YẾN NHI	Nữ	01/10/2004	7.6	2023	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
97	CVN.384	TRẦN PHƯƠNG NHI	Nữ	09/04/2004	7.9	2022	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
98	CVN.396	LÊ MINH NHƯỜNG	Nam	22/11/2002	7.5	2020	KV2-NT	0.5		0	7	7	21.5	TT
99	CVN.399	QUÁCH NGUYỄN MINH NHỰT	Nam	17/05/2005	7.5	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
100	CVN.404	ĐÀO ĐẠI PHÁT	Nam	24/10/2005	6.8	2023	KV3	0		0	7.5	7.5	22.5	TT
101	CVN.405	LÂM TẤN PHÁT	Nam	08/02/2004	7.5	2022	KV1	0.75		0	9	8.5	27.25	TT
102	CVN.406	NGUYỄN ĐẠI PHÁT	Nam	14/05/2002	8	2020	KV3	0		0				
103	CVN.408	NGUYỄN THÀNH PHÁT	Nam	01/12/2003	7.1	2021	KV3	0		0	7	7	21	TT
104	CVN.414	HUỖNH QUỐC PHONG	Nam	22/01/2005	6.3	2023	KV2-NT	0.5		0	3.5	4	11.5	

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
105	CVN.415	LƯƠNG ĐẠI PHONG	Nam	25/02/2005	7.3	2023	KV1	0.75	01	2	4	4	14.75	
106	CVN.417	LÊ NGỌC PHÚ	Nam	22/03/2002	7.4	2020	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
107	CVN.418	VÕ GIA PHÚ	Nam	21/03/2004	7	2022	KV3	0		0	8	8	24	TT
108	CVN.419	BÙI TRỌNG PHÚC	Nam	12/06/2005	6.8	2023	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
109	CVN.421	DƯƠNG NGỌC GIA PHÚC	Nữ	14/02/2005	7.9	2023	KV2	0.25		0	3.75	5	12.75	
110	CVN.422	HỒ HOÀNG PHÚC	Nam	05/01/2002	8.8	2020	KV2-NT	0.5		0	8.75	8.25	26.25	TT
111	CVN.423	HUỲNH THIÊN PHÚC	Nam	03/09/2003	7.5	2021	KV3	0		0				
112	CVN.437	ĐẶNG HIỀN PHƯƠNG	Nam	28/10/2003	6.3	2021	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
113	CVN.439	PHAN ĐÌNH PHƯƠNG	Nam	01/01/2005	7.7	2023	KV2-NT	0.5		0	4	4.25	12.75	
114	CVN.440	PHAN THU PHƯƠNG	Nữ	23/08/2005	6.6	2023	KV2	0.25		0	0	3.5	3.75	
115	CVN.441	TRẦN HỒNG PHƯƠNG	Nữ	27/12/2005	8.4	2023	KV3	0		0	7.5	7.5	22.5	TT
116	CVN.450	TRẦN QUANG	Nam	16/10/2002	6.1	2020	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23	TT
117	CVN.453	VÕ VĂN QUANG	Nam	04/06/2005	6.6	2023	KV2-NT	0.5		0	5	4.75	15.25	
118	CVN.457	TRẦN GIA QUY	Nam	14/01/2005	8	2023	KV2-NT	0.5		0	3.75	5.5	13.5	
119	CVN.459	LÊ THỊ MỸ QUYÊN	Nữ	13/03/2003	8.6	2021	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
120	CVN.470	PHAN VĂN SÁNG	Nam	26/03/2005	6.2	2023	KV3	0		0	4	4	12	
121	CVN.474	CAO NGUYỄN HỮU TÀI	Nam	01/05/2003	7.1	2021	KV3	0		0	7	7	21	TT
122	CVN.479	VŨ THỊ THANH TÂM	Nữ	03/07/2005	7.9	2023	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
123	CVN.488	NGUYỄN HỒNG THẨM	Nữ	04/02/2005	8.6	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
124	CVN.490	HỒ SỸ THẮNG	Nam	08/09/2005	7	2023	KV1	0.75		0	7.5	7.5	23.25	TT
125	CVN.495	VY HỒNG THẮNG	Nam	12/10/2003	8.1	2021	KV3	0		0				
126	CVN.502	NGUYỄN NGỌC THÀNH	Nam	13/04/2005	8.4	2023	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
127	CVN.504	ĐỖ THỊ THANH THẢO	Nữ	05/03/2005	7.3	2023	KV2	0.25		0	7	7	21.25	TT
128	CVN.506	NGÔ DOÃN PHƯƠNG THẢO	Nữ	25/09/2004	7.9	2022	KV3	0		0	7.5	7.5	22.5	TT
129	CVN.507	NGUYỄN LÊ PHƯƠNG THẢO	Nữ	03/10/2004	8.7	2022	KV1	0.75		0	9.25	8.25	27.5	TT
130	CVN.509	PHẠM NHƯ THẢO	Nam	15/12/2004	7.8	2022	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
131	CVN.521	LÊ THỊ KIM THOA	Nữ	21/04/2001	8.1	2020	KV2-NT	0.5		0				
132	CVN.523	BÙI NGỌC MINH THƯ	Nữ	30/05/2003	7.4	2021	KV2	0.25		0	8.5	8.5	25.75	TT
133	CVN.525	NGUYỄN MINH THƯ	Nữ	30/09/2005	7.6	2023	KV2	0.25		0	8.5	8.25	25.5	TT
134	CVN.529	LAI TRÍ THUẬN	Nam	16/03/2005	7.5	2023	KV3	0		0				
135	CVN.532	NGUYỄN NGỌC MINH THUẬN	Nam	16/08/2002	6.4	2020	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
136	CVN.533	VĂNG THÁI THUẬN	Nam	05/12/2005	7.7	2023	KV3	0		0	4	4	12	
137	CVN.538	LÊ TRÀ THU THỦY	Nữ	05/12/2005	8.1	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.75	26.25	TT
138	CVN.543	NGUYỄN PHAN ĐOAN THÙY	Nữ	21/01/2001	6.7	2021	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
139	CVN.549	NGUYỄN DIỄM THY	Nữ	20/03/2002	7.8	2020	KV3	0		0				
140	CVN.558	VŨ THỊ TIỀN	Nữ	25/08/2004	8.5	2022	KV2	0.25		0	3.5	4.5	11.75	
141	CVN.562	TRẦN TRỌNG TÍN	Nam	11/11/2003	7.5	2021	KV3	0		0	7.5	7.5	22.5	TT
142	CVN.564	CAO NGỌC TOÀN	Nam	06/08/2005	7.1	2023	KV1	0.75		0	7	7	21.75	TT
143	CVN.566	NGUYỄN TIỀN TOÀN	Nam	18/03/2001	8.2	2019	KV2	0.25		0				
144	CVN.572	NGUYỄN THỊ BÍCH TRÂM	Nữ	01/08/2005	7.7	2023	KV2-NT	0.5		0	8	8	24.5	TT
145	CVN.573	PHẠM TRẦN THANH TRÂM	Nữ	21/10/2002	7.5	2020	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
146	CVN.577	HỒ THỊ HUỲNH TRẦN	Nữ	02/07/2004	8.9	2022	KV2-NT	0.5		0				
147	CVN.582	TÔN NỮ HUỲỀN TRẦN	Nữ	07/11/2005	7.5	2023	KV2	0.25		0	3.5	3.5	10.75	
148	CVN.594	LÊ HỒNG TRÍ	Nam	31/07/2005	8.2	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
149	CVN.600	ĐOÀN THỊ MỸ TRIỀU	Nữ	16/05/2005	8.1	2023	KV1	0.75		0	9	8.25	27	TT
150	CVN.602	ĐẶNG TUYẾT TRINH	Nữ	11/09/2003	6.7	2021	KV3	0		0	3.5	4.25	11.25	
151	CVN.609	NGUYỄN THANH TRÚC	Nữ	07/10/2004	7.6	2022	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
152	CVN.614	NGUYỄN ĐÌNH VIỆT TRUNG	Nam	02/11/2002	7.1	2020	KV1	0.75		0	8.5	8.5	26.25	TT
153	CVN.617	NGUYỄN TRẦN MINH TRƯỜNG	Nam	17/11/2005	6.4	2023	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
154	CVN.622	TRẦN THANH TÚ	Nam	06/08/2005	8.9	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
155	CVN.624	VÕ HOÀNG TUẤN	Nam	12/10/2002	7.2	2020	KV1	0.75		0				
156	CVN.634	NGUYỄN THỊ THANH TUYỀN	Nữ	06/06/2004	8.9	2022	KV2	0.25		0	7	7	21.25	TT
157	CVN.635	PHẠM THỊ NGỌC TUYỀN	Nữ	16/10/2005	8.9	2023	KV2-NT	0.5		0	8.5	8.5	26	TT
158	CVN.637	TRƯƠNG THỊ NGỌC TUYỀN	Nữ	24/05/2005	7.6	2023	KV2-NT	0.5		0	9	9	27.5	TT
159	CVN.643	NGUYỄN THUY PHƯƠNG UYÊN	Nữ	01/12/2002	6.8	2020	KV1	0.75		0	7.5	7.5	23.25	TT
160	CVN.647	TRẦN PHƯƠNG UYÊN	Nữ	29/05/2005		2023	KV2-NT	0.5		0				
161	CVN.650	LÊ TRƯỜNG THẢO VÂN	Nữ	17/03/2005	8.8	2023	KV3	0		0				
162	CVN.655	NGUYỄN KHÁNH VI	Nam	16/02/2002	7.8	2020	KV2	0.25		0	8.75	8.5	26.25	TT
163	CVN.658	TRẦN QUỐC VIỆT	Nam	18/05/2005	6.2	2023	KV2	0.25		0	4	4	12.25	
164	CVN.660	LÊ XUÂN VINH	Nam	17/10/2001	7	2020	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
165	CVN.661	NGUYỄN QUANG VINH	Nam	30/08/2005	8.6	2023	KV3	0		0				
166	CVN.673	LÃNG HẠ VY	Nữ	18/04/2004	9	2022	KV2	0.25		0				
167	CVN.674	NGUYỄN ĐOÀN ÁNH VY	Nữ	15/10/2005		2023	KV2	0.25		0				
168	CVN.679	THÂN HẠNH HẠ VY	Nữ	12/09/2005	6.8	2023	KV1	0.75		0				
169	CVN.684	TRẦN KIM XUYẾN	Nữ	29/03/2005	7.8	2023	KV2-NT	0.5		0	7.5	7.5	23	TT
170	CVN.686	PHẠM NHƯ Ý	Nữ	24/08/2005	7.8	2023	KV2-NT	0.5		0	7	7.5	22	TT

STT	SBD	HỌ	GIỚI TÍNH	NGÀY SINH	Điểm TB lớp 12	Năm TN THPT	KV	Điểm ƯTKV	ĐT	Điểm ƯTĐ T	Điểm Diễn tiểu phẩm (Hệ số 2)	Điểm Tiếng nói, nhạc cảm (Hệ số 1)	TỔNG ĐIỂM	TRÚNG TUYỂN (Điểm chuẩn 20.5)
								(1)		(2)	(3)	(4)	(1)+(2)+[(3)*2]+(4)	
171	CVN.687	DƯƠNG HẢI YẾN	Nữ	22/12/2004	7.5	2022	KV3	0		0	8.5	8.5	25.5	TT
172	CVN.688	NGUYỄN HOÀNG YẾN	Nữ	01/06/2005		2023	KV2-NT	0.5		0				
173	CVN.689	NGUYỄN LÂM MỸ YẾN	Nữ	16/02/2001	7.7	2019	KV2	0.25		0	7.5	7.5	22.75	TT
174	CVN.691	TỪ GIA YẾN	Nữ	24/04/2004	7.1	2022	KV3	0		0	4	4	12	

Danh sách:
174

Nam:
105

Nữ:
69

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2023